

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29 /2018/QĐ-UBND

An Giang, ngày 14 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển
Công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh An Giang**

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 8 ...
	Ngày: ... 14/9/2018 ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1575/TTr-SCT ngày 05 tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Bộ Công thương, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo, Đài PTTH An Giang;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nưng

QUY CHẾ

**Quản lý và thực hiện Chương trình phát triển Công nghiệp hỗ trợ
trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng giai đoạn (sau đây gọi tắt là Chương trình); Quy định nội dung và Mức hỗ trợ tối đa từ kinh phí thực hiện Chương trình.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý Chương trình, các đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì), các đối tượng thụ hưởng Chương trình và các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 2. Đơn vị chủ trì

1. Đơn vị chủ trì là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh; các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

2. Đơn vị chủ trì được tiếp nhận kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác để triển khai thực hiện các đề án và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị chủ trì được ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nội dung đề án.

Điều 3. Điều kiện đối với đơn vị chủ trì

Đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình phải đáp ứng đủ các Điều kiện sau:

1. Là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ hoặc các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

2. Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

3. Có chiến lược phát triển ngành hoặc sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cụ thể trên thị trường mục tiêu.

4. Nắm rõ nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.

5. Có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

6. Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hàng năm để thực hiện Chương trình theo quy định của Luật ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được giao trong ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và bố trí thực hiện, đảm bảo những hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển của Chương trình tại địa phương.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 6. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 7. Quản lý kinh phí của Chương trình

1. Kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình tại địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Giao Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí thực hiện Chương trình và tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh hằng năm của Sở Công Thương, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình và kinh phí thực hiện hàng năm để triển khai các đề án trên cơ sở thông báo dự toán chi ngân sách cho Chương trình của Sở Tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước được tiến hành lập dự toán, phê duyệt dự toán, phân bổ giao dự toán, chấp hành dự toán và kế toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước theo mã số riêng quy định tại Mục

lục ngân sách nhà nước.

3. Giao Sở Công Thương chủ trì thực hiện rà soát, ký kết hợp đồng thực hiện các đề án thuộc Chương trình cấp tại địa phương với các tổ chức, cá nhân.

4. Chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi nghiệm thu đề án theo hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành hồ sơ quyết toán theo quy định.

5. Đối với các đề án thuộc Chương trình đã được giao và ký hợp đồng, kinh phí ngân sách hỗ trợ không sử dụng hết được xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 8. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

1. Chi tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá. Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí nhưng tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí, nhưng không quá 160 triệu đồng/lớp.

3. Chi tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí, nhưng không quá 48 triệu đồng/doanh nghiệp.

4. Chi hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí, nhưng không quá 12 triệu đồng/1 đơn vị tham gia; Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: Mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí.

6. Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí, nhưng không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

Điều 9. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.

1. Hỗ trợ tối đa 100% chi phí tổ chức đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Tổ chức đào tạo, tập huấn cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng Chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng. Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí.

3. Chi hỗ trợ đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định như trên: Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 10. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

1. Chi hỗ trợ nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí, nhưng không quá 14 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: Chi xây dựng Chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

c) Mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí.

Điều 11. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

1. Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 1.480 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 1.200 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 12. Xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm.

1. Chi hỗ trợ khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao. Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí, nhưng không quá 500.000 đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí, nhưng không quá 2 triệu đồng/ấn phẩm.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ: Chi phí mua tư liệu; Chi phí Điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu; Chi phí xuất bản và phát hành; Các Khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí, nhưng không quá 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

Điều 13. Chi quản lý Chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ.

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các Chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu Chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 14. Mức chi chung hoạt động công nghiệp hỗ trợ

Định mức chi chung đối với một số nội dung chi quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định tại Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. Khi các văn bản được trích dẫn tại

Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 15. Lập và phân bổ dự toán

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 14, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 16. Chấp hành dự toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 15, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 17. Công tác hạch toán, quyết toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 16, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Chương III XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 18. Xây dựng đề án

Thực hiện theo Điều 10 của Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 19. Tiếp nhận, đánh giá đề án

1. Đơn vị chủ trì gửi đề án thuộc Chương trình đến Sở Công Thương trước ngày 20 tháng 6 của năm trước kế hoạch.
2. Số lượng hồ sơ là 03 bộ. Thành phần hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện đề án; Đề án và các tài liệu kèm theo đề án.
3. Sở Công Thương hướng dẫn các đơn vị chủ trì nộp và tiếp nhận đề án; căn cứ vào các yêu cầu, tiêu chí lựa chọn đề án, đánh giá nội dung và tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định.

Điều 20. Thẩm định và phê duyệt đề án

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định, đánh giá và phê duyệt các đề án thuộc Chương trình sử dụng kinh phí của địa phương.

Hội đồng thẩm định các đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do Giám đốc Sở Công Thương làm Chủ tịch; thành phần Hội đồng có từ 5 đến 7 thành viên gồm:

a) Giám đốc Sở Công Thương: Chủ tịch Hội đồng.

b) Đại diện các Sở, ban, ngành có liên quan: Ủy viên.

c) Đại diện bộ phận chuyên môn của Sở Công Thương: Thư ký.

2. Sở Công Thương là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc xây dựng, tiếp nhận, đánh giá sơ bộ các đề án; tổng hợp gửi Hội đồng để thẩm định; trình UBND tỉnh phê duyệt đề án trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

3. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt đề án, Sở Công Thương ký Hợp đồng thực hiện các đề án thuộc Chương trình với các tổ chức, cá nhân.

Điều 21. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp Đơn vị chủ trì điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, phải có văn bản nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Trường hợp Đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án theo Hợp đồng đã được ký kết hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Sở Công Thương xem xét, quyết định việc chấm dứt Hợp đồng thực hiện đề án.

3. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án, Sở Công Thương thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có); việc quản lý và sử dụng kinh phí này các cơ quan và đơn vị liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ngân sách.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương (Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố) và Hiệp hội ngành hàng liên quan (nếu có) định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Hướng dẫn xây dựng các đề án, tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án và ký kết với các đơn vị chủ trì thực hiện các đề án theo quy định tại Quy chế này.

3. Trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các đề án; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

4. Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện các đề án thuộc Chương trình, đánh giá sự phù hợp với mục tiêu của từng đề án và mục tiêu tổng thể Chương trình.

5. Tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và tổng hợp chung trong dự toán của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để xem

xét bố trí dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách.

6. Quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước giao để thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

7. Định kỳ 6 tháng tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Chương trình.

8. Tham mưu xây dựng, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân và đơn vị liên quan thực hiện Chương trình.

9. Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 23. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công để thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ do Sở Công Thương lập.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp cho hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

b) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo Phòng Kinh tế/Kinh tế-Hạ tầng thực hiện các nhiệm vụ sau:

Tổng hợp nhu cầu, kinh phí thực hiện các đề án thuộc Chương trình của các tổ chức, cá nhân gửi về Sở Công Thương tổng hợp hàng năm;

Cập nhật thông tin doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao trên địa bàn.

Điều 25. Trách nhiệm của Đơn vị chủ trì

1. Tổ chức thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán trong hợp đồng đã ký; bảo đảm sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

2. Gửi báo cáo tình hình thực hiện đề án về Sở Công Thương để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương định kỳ 6 tháng (*trước ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 12 hàng năm*).

3. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 26. Tổ chức kiểm tra, thực hiện Chương trình

1. Sở Công Thương phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Công Thương không tiếp nhận đề án trong năm tiếp theo đối với Đơn vị chủ trì vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và 2 Điều 24 Quy chế này.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải bảo đảm thực hiện đúng Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

4. Các tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nưng